CTCP Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay (HSX: NVT)

Đầu tư bất động sản và dịch vụ

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	7,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.3%	-3.8%	-26.0%

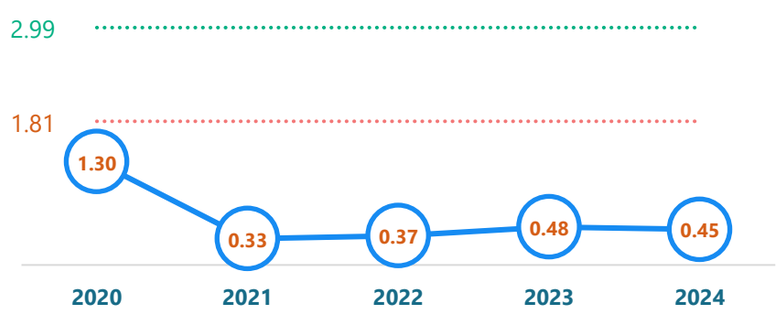
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**0.45 (Caa1)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**-0.26 (Caa2)** Nguy hiểm

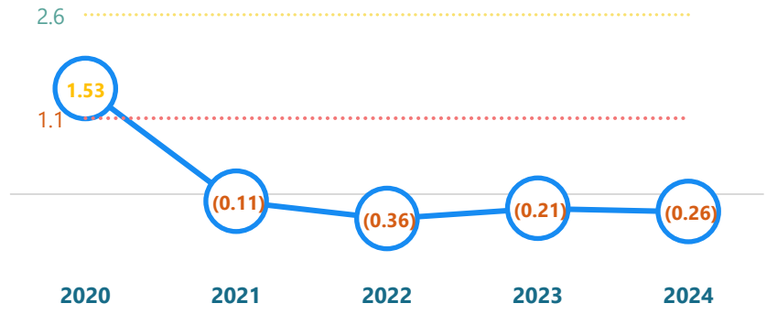
DT thuần — *2024*: **411** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 34.0 ▲ 8.9%

LN sau thuế — *2024*: **22.9** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 12.9 ▼ 36.1%

Z - Score



Z'' - Score



ROE — 2024: **-1.8%**; +/- YoY ▼ 7.5%

ROA — 2024: **-0.9%**; +/- YoY ▼ 3.7%

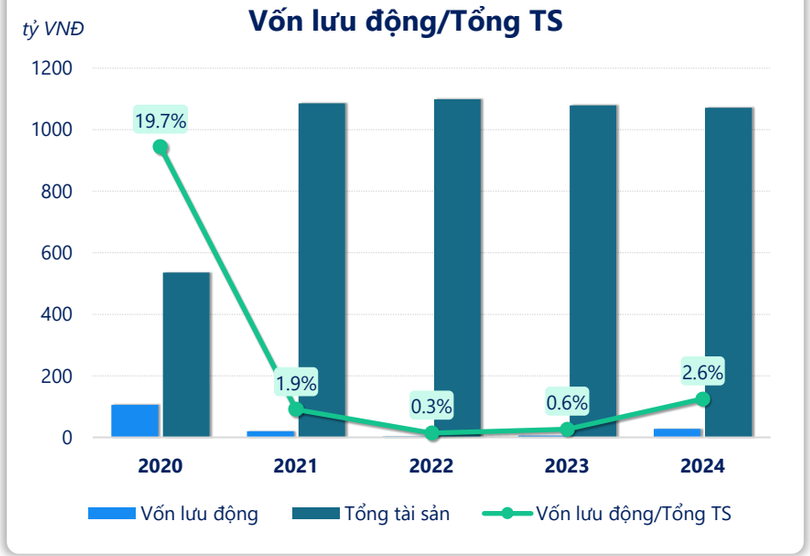
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **NVT** năm **2024** đạt **0.45**, **thấp hơn** so với năm 2023 (0.48). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

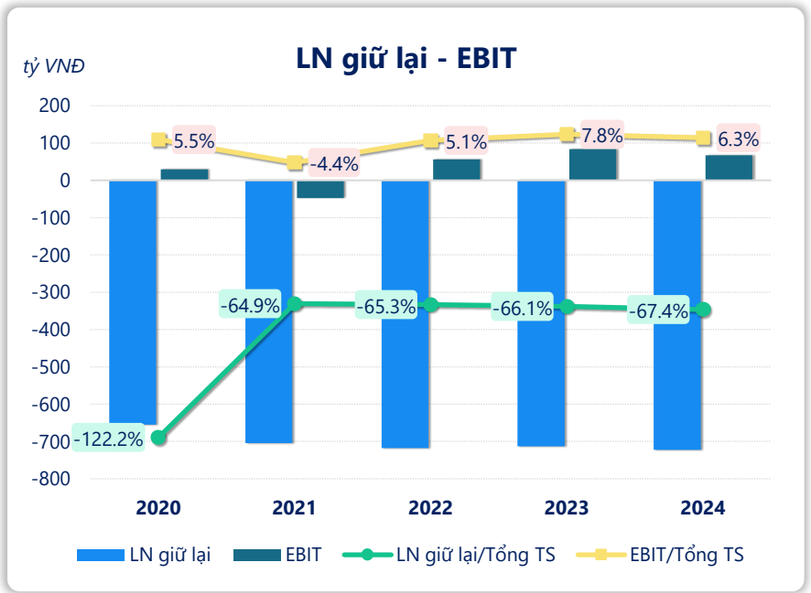
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là -0.26 < 1.1**, cho thấy **NVT** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **NVT** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **410.7** tỷ đồng **tăng 8.92%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 36.1%** chỉ còn **22.91** tỷ đồng.

ROE bằng **-1.82%** cho thấy công ty đang gặp vấn đề về hiệu quả hoạt động, có thể do vấn đề quản lý vốn, chi phí hoạt động tăng cao hoặc cơ cấu vốn không hiệu quả.

CTCP Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay (HSX: NVT)

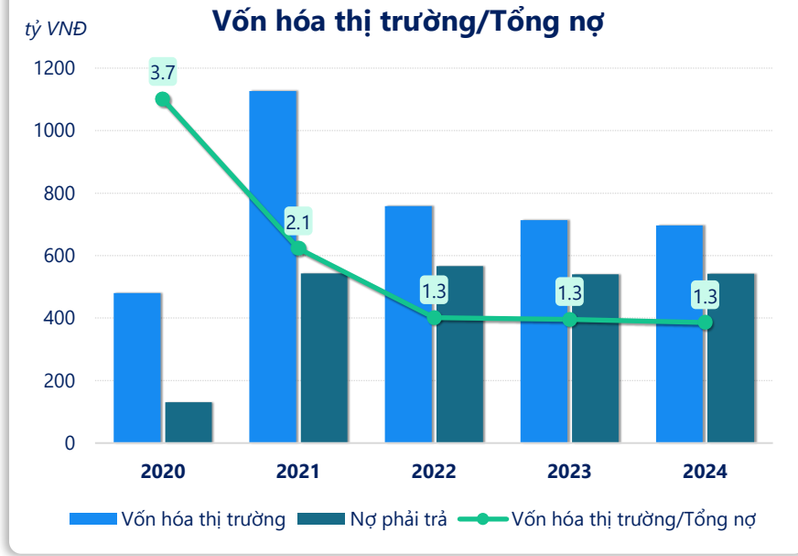


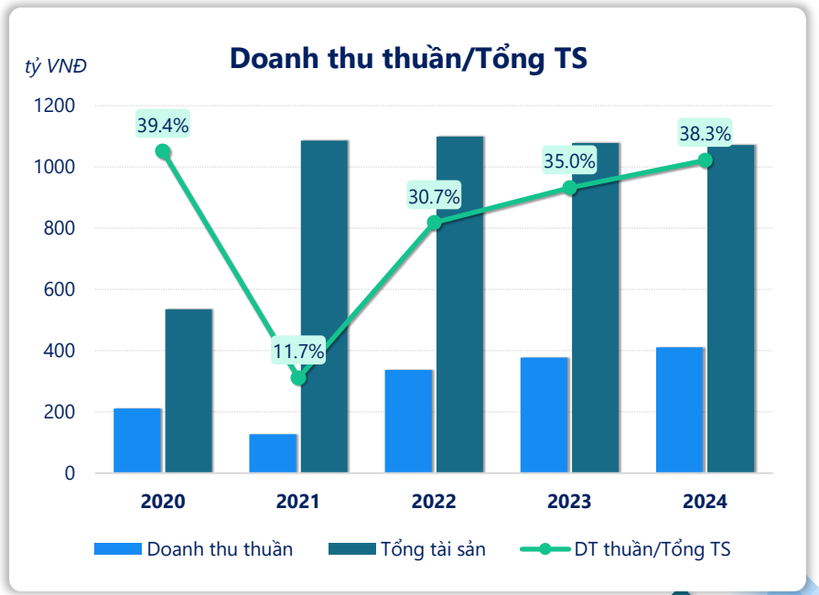


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.29**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vưới năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,072**	**1,079**	**-0.7%**
Tài sản ngắn hạn	188	141	33.5%
Tiền và tương đương tiền	69.4	32.2	116%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.5	1.30	1471%
Phải thu ngắn hạn	77.7	82.5	-5.8%
Hàng tồn kho	12.4	14.4	-13.9%
Tài sản ngắn hạn khác	7.62	10.2	-25.0%
Tài sản dài hạn	**884**	**938**	**-5.8%**
Phải thu dài hạn	10.5	10.2	2.4%
Tài sản cố định	536	563	-4.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	100.0	115	-13.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.89	6.89	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**144**	**143**	**1.0%**
Lợi thế thương mại	86.5	100	-13.6%
Nợ phải trả	542	540	0.3%
Nợ ngắn hạn	**152**	**134**	**13.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	26.4	26.7	-1.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	45.1	24.5	83.7%
Nợ dài hạn	389	406	-4.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	224	251	-10.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**530**	**538**	**-1.6%**
Vốn chủ sở hữu	**530**	**538**	**-1.6%**
Vốn điều lệ	905	905	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**211**	**127**	**337**	**377**	**411**
Giá vốn hàng bán	118	109	167	184	187
Lợi nhuận gộp	**92.6**	**17.2**	**170**	**193**	**224**
Doanh thu HĐTC	2.29	2.02	10.1	6.44	5.80
Chi phí TC	3.27	17.0	26.7	16.2	25.4
Chi phí lãi vay	**2.96**	**16.7**	**27.4**	**31.6**	**23.3**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	19.0	13.5	39.7	45.1	51.9
Chi phí QLDN	45.2	51.8	86.0	85.1	90.1
LN thuần từ HĐKD	**27.4**	**-63.1**	**27.8**	**52.6**	**61.9**
Lợi nhuận khác	-0.82	-0.98	1.33	-0.36	-18.2
LN trước thuế	**26.6**	**-64.1**	**29.1**	**52.3**	**43.7**
Lợi nhuận sau thuế	**19.2**	**-62.1**	**16.3**	**35.8**	**22.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.95**	**-50.0**	**-12.9**	**30.2**	**-9.74**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.4	25.6	64.0	127	121
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	54.8	-297	-28.7	-55.2	-9.35
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-111	288	-21.4	-75.3	-58.3
Tiền đầu kỳ	19.8	5.58	22.0	35.9	32.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-14.2**	**16.5**	**13.9**	**-3.73**	**53.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0.01	-0.05	0.13
Tiền cuối kỳ	5.58	22.0	35.9	32.2	85.4